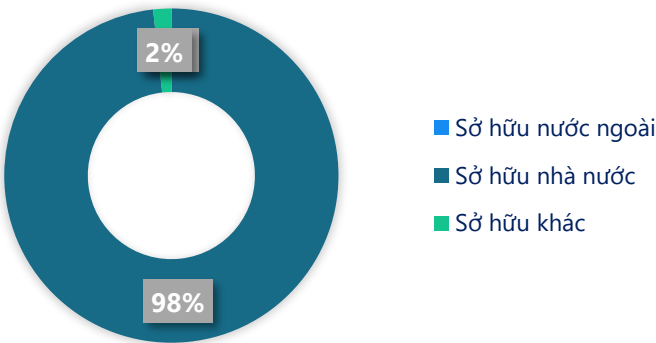


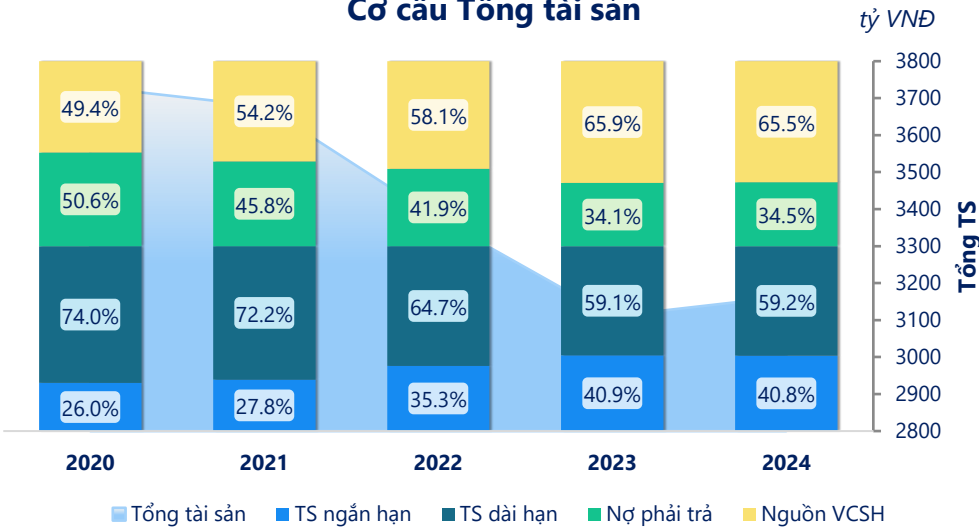
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		19,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,294		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		18,200		
SL cổ phiếu LH		105,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		395		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,068		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,995		
P/E		9.1		
EPS		2,098		
	YTD	1T	3T	6T
MVB		-3.6%	1.1%	-11.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



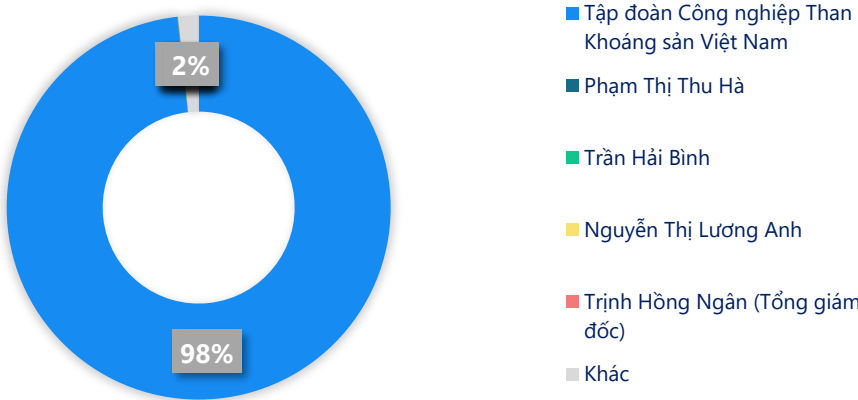
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MVB** năm 2024 tăng trưởng **1.73%** so với năm trước, đạt **3,164** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

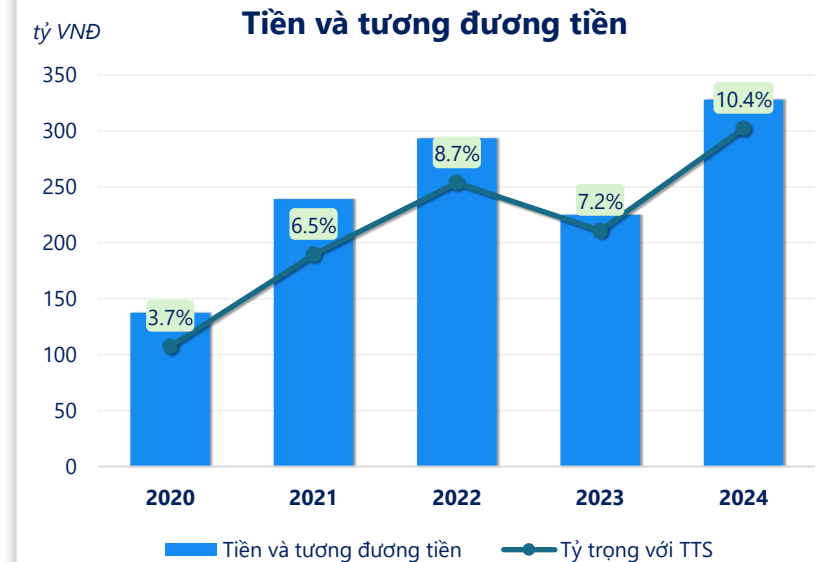
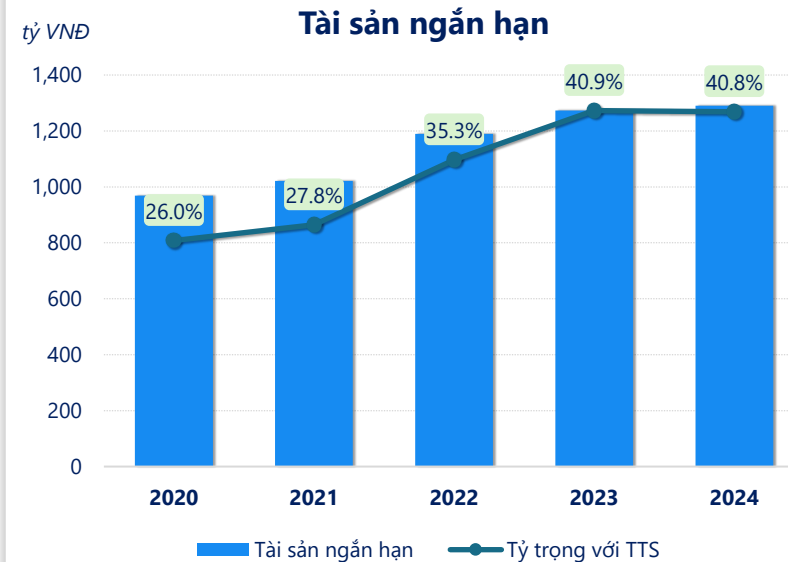
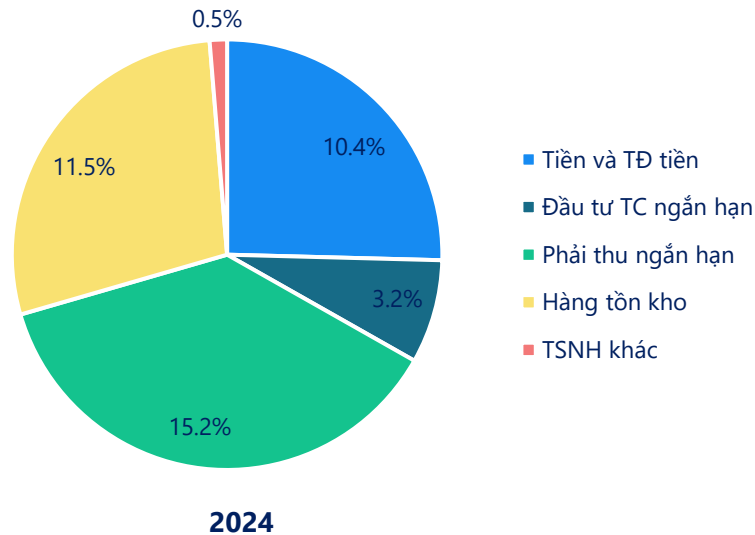
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.2%**, tiếp đến là sở hữu khác 1.75% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.06%.

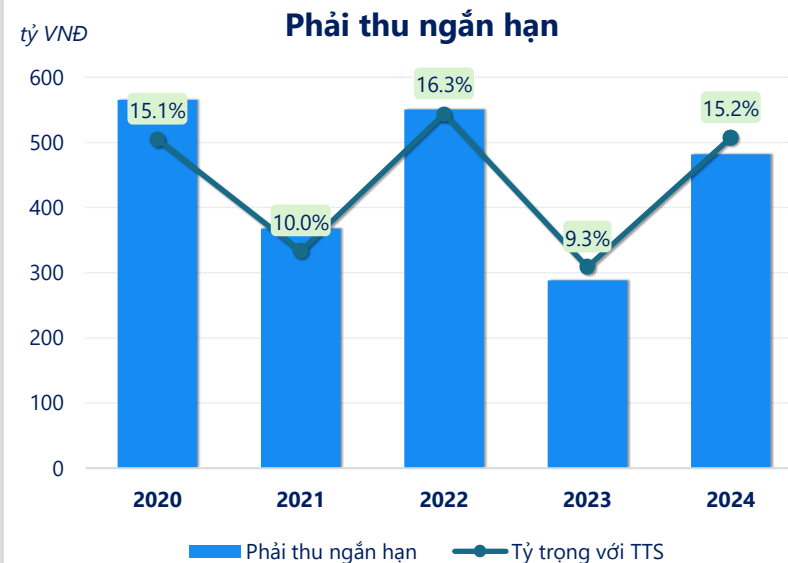
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam** sở hữu **98.2%**, lớn thứ 2 là Phạm Thị Thu Hà nắm giữ 0.04% và đứng thứ 3 là Trần Hải Bình nắm giữ 0.04%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

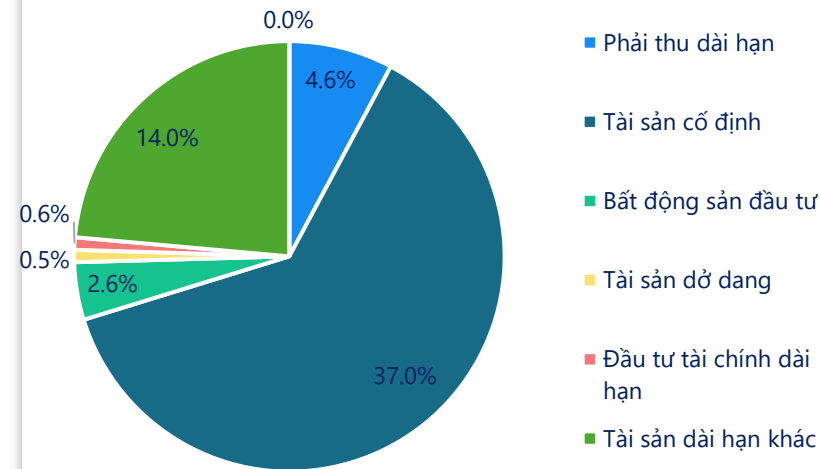


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MVB đạt **1,291** tỷ đồng, tăng trưởng **1.42%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **40.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



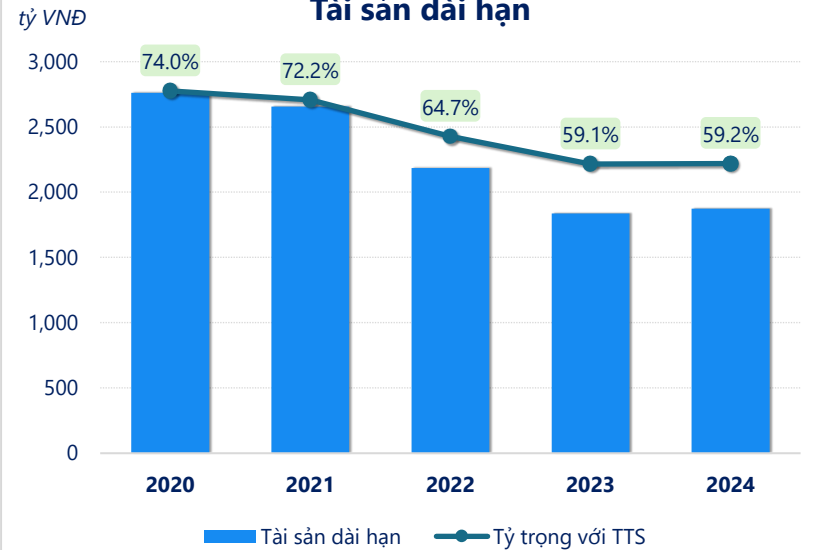
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.96%** so với năm trước và đạt **1,874** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **59.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 14.0%.

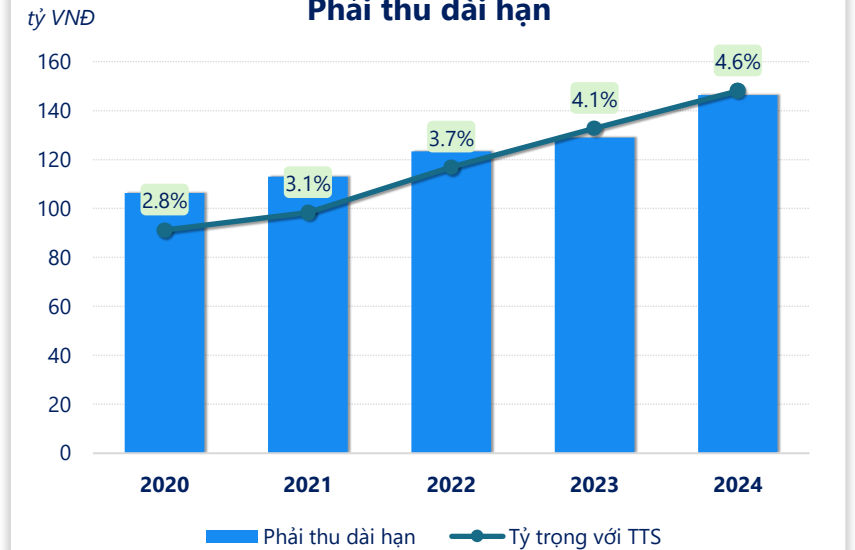
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



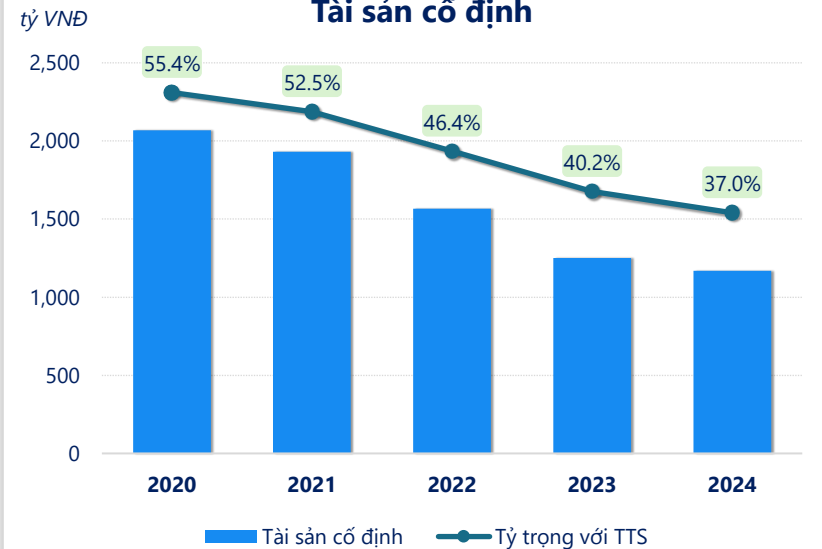
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



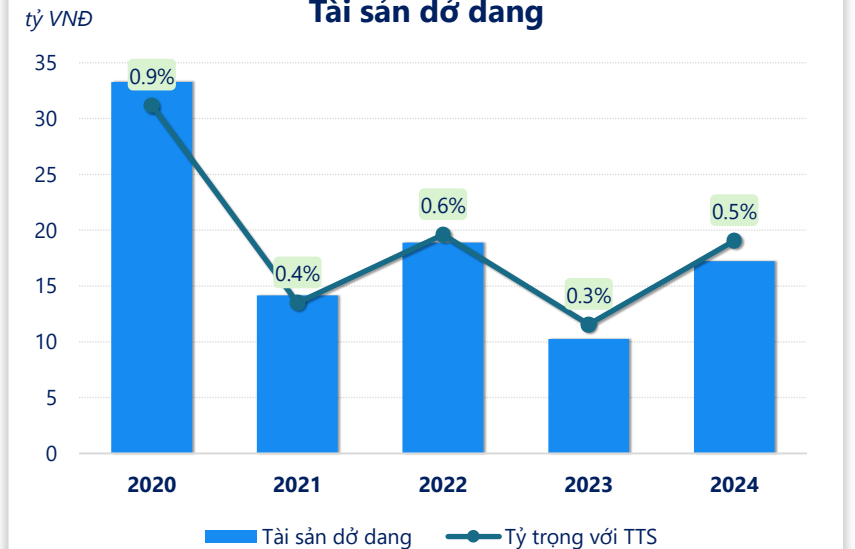
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

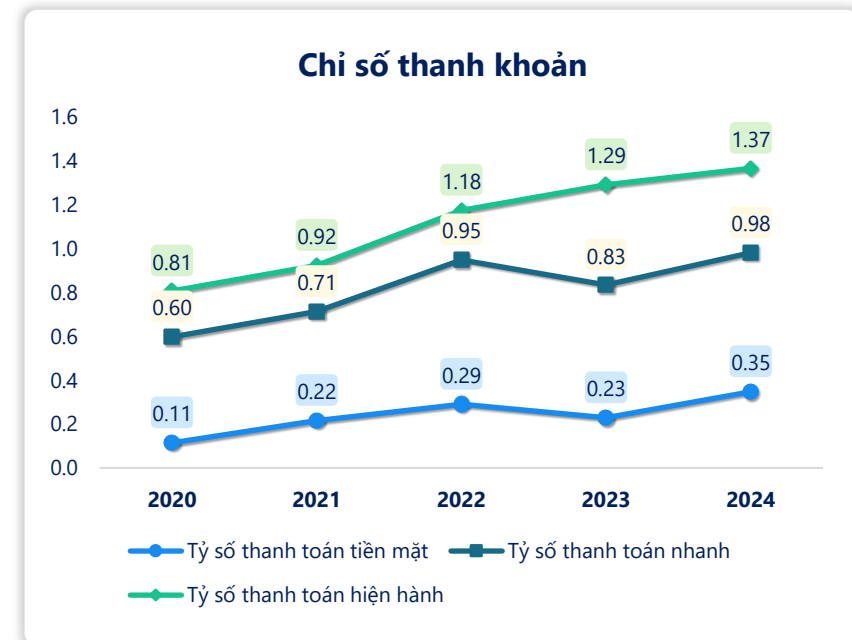
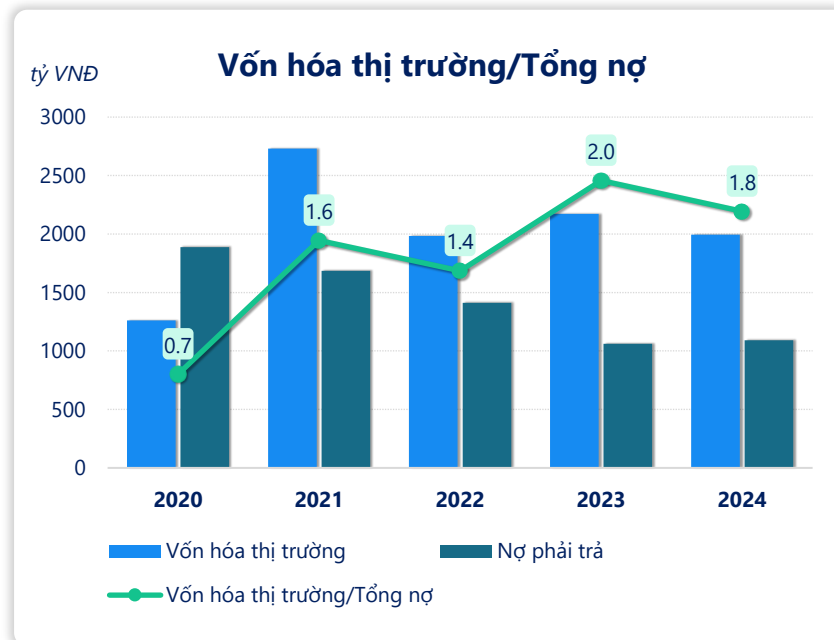
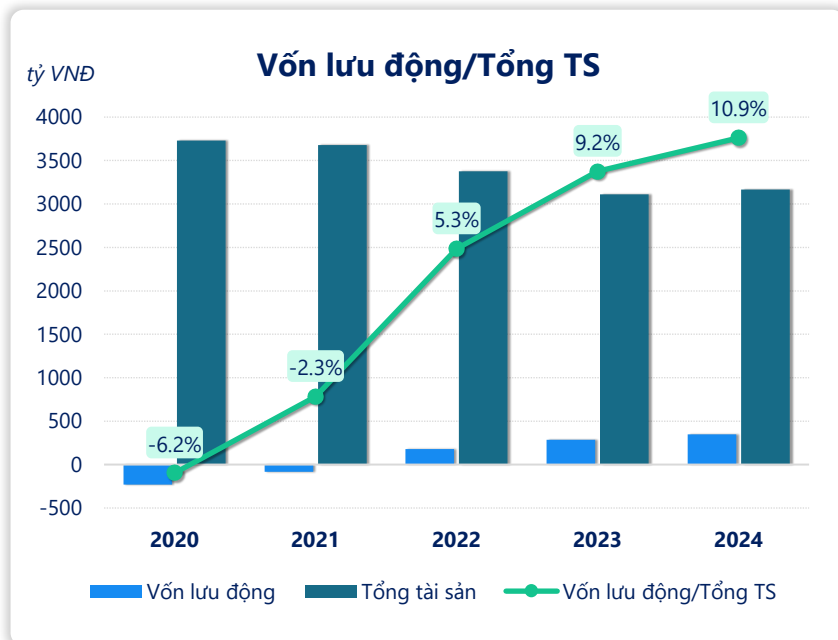
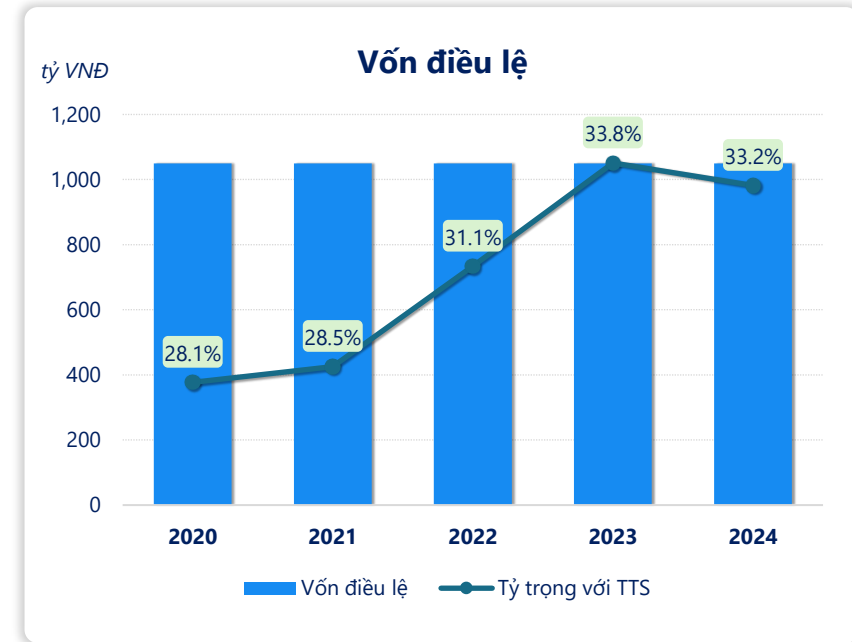
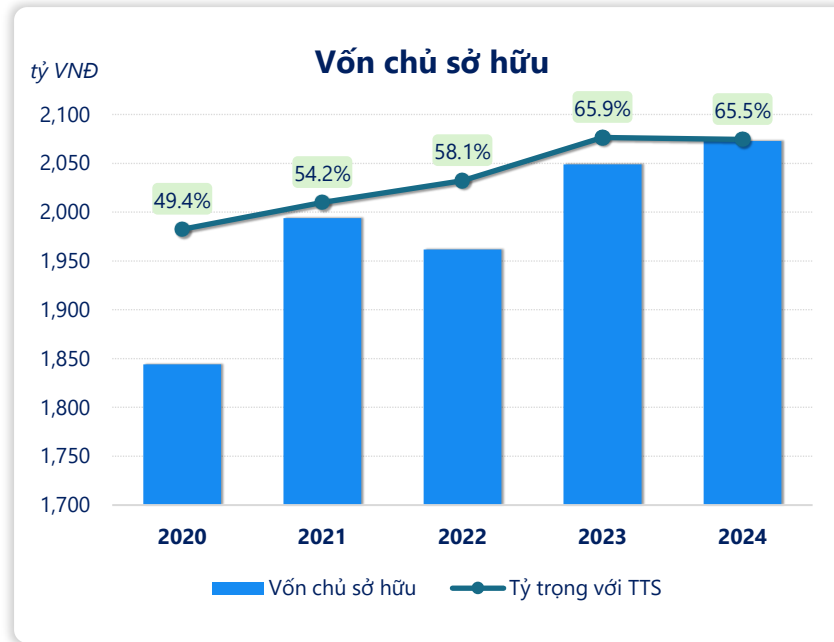
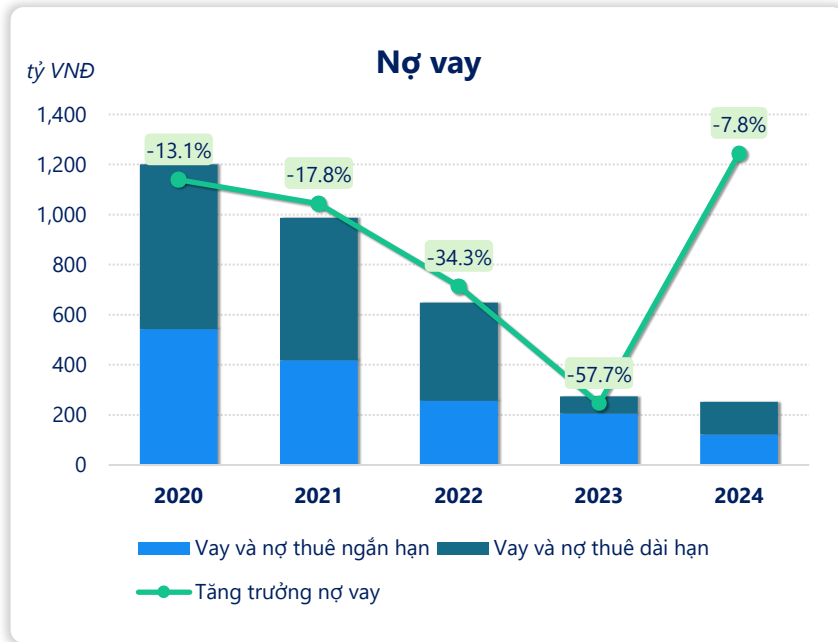


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,165	3,110	1.8%
Tài sản ngắn hạn	1,303	1,273	2.4%
Tiền và tương đương tiền	328	225	45.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	101	284	-64.6%
Phải thu ngắn hạn	491	288	70.4%
Hàng tồn kho	367	451	-18.6%
Tài sản ngắn hạn khác	16.6	25.2	-34.2%
Tài sản dài hạn	1,862	1,838	1.3%
Phải thu dài hạn	137	129	6.1%
Tài sản cố định	1,216	1,251	-2.8%
Bất động sản đầu tư	35.0	37.5	-6.7%
Tài sản dở dang	17.2	10.3	67.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.3	18.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	439	392	12.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,097	1,061	3.3%
Nợ ngắn hạn	960	986	-2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	205	-40.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	367	380	-3.3%
Nợ dài hạn	137	75.7	81.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	130	68.7	89.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,068	2,049	0.9%
Vốn chủ sở hữu	2,068	2,049	0.9%
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,859	4,927	5,476	4,883	5,268
Giá vốn hàng bán	3,940	4,041	4,669	4,046	4,511
Lợi nhuận gộp	919	886	807	837	757
Doanh thu HĐTC	7.03	15.9	13.7	25.4	13.9
Chi phí TC	122	99.6	82.3	53.9	28.5
Chi phí lãi vay	116	93.5	74.3	45.5	17.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	100	92.2	105	106	101
Chi phí QLDN	293	300	348	340	350
LN thuần từ HĐKD	411	410	286	363	292
Lợi nhuận khác	3.60	3.66	-5.69	1.50	45.1
LN trước thuế	414	413	280	364	337
Lợi nhuận sau thuế	323	339	231	294	267
LNST của CĐ cty mẹ	46.8	288	174	244	225

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	543	792	564	646	241
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-187	-330	29.1	-200	48.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-299	-360	-538	-514	-187
Tiền đầu kỳ	80.1	138	239	293	225
Lưu chuyển tiền thuần	57.4	102	54.3	-68.3	103
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	138	239	293	225	328